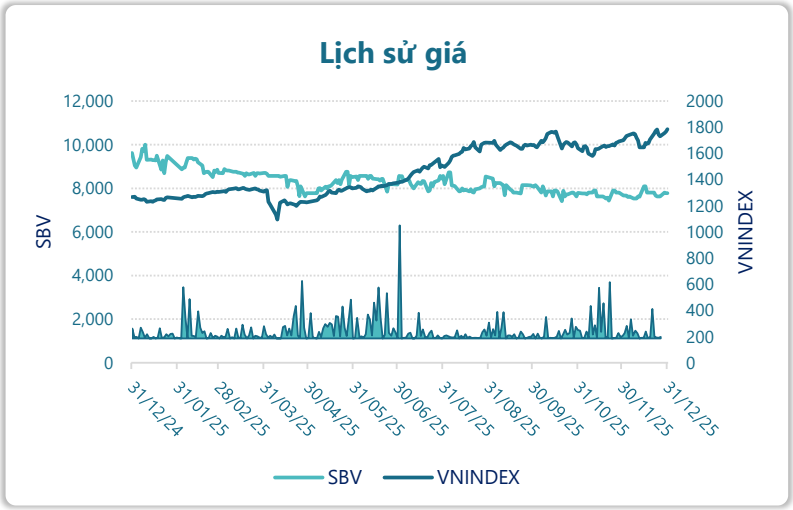
FireAnt

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,780**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,410
SL cổ phiếu LH	28,690,058
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,330
% sở hữu nước ngoài	9.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
P/E	85.6
EPS	91

DT thuần

Q4/25

166

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.0| 13.2%

YoY: ▼7.00| -3.8%

LN sau thuế

Q4/25

17.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.20| 68.3%

YoY: ▲ 25.9| 314%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

4.0%

+/- YoY: ▲ 7.2%

DT thuần

2025

551

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 53.0| 10.8%

LN sau thuế

2025

2.61

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 38.0| 107%

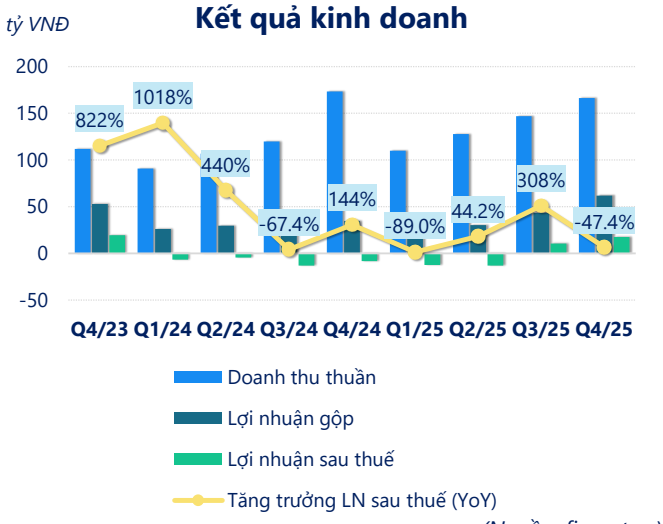
ROE

2025

0.6%

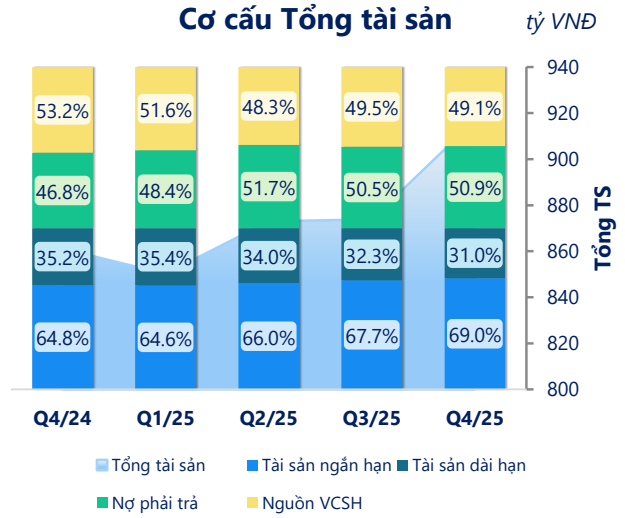
+/- YoY: ▲ 8.0%

Kết quả kinh doanh



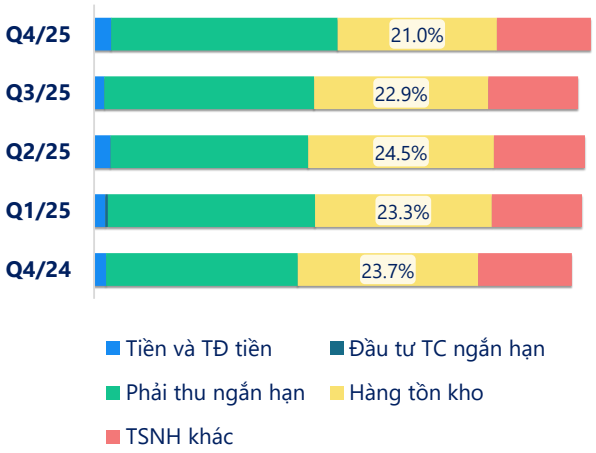
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



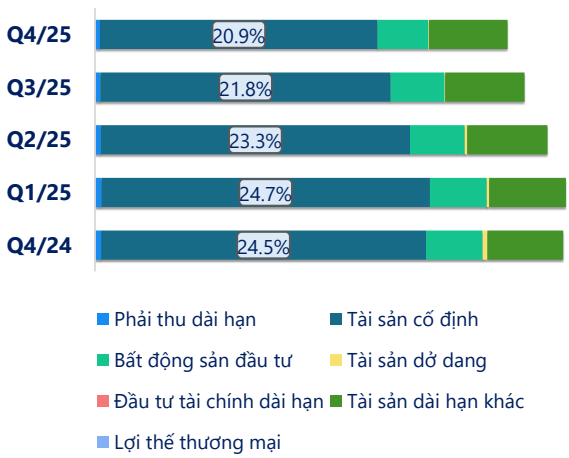
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



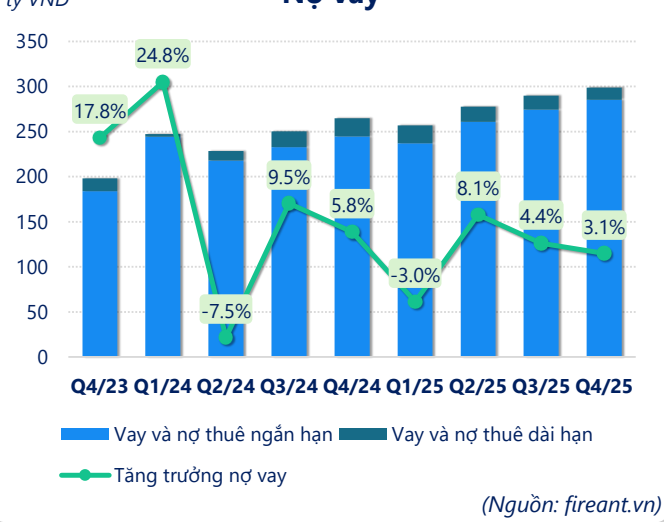
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



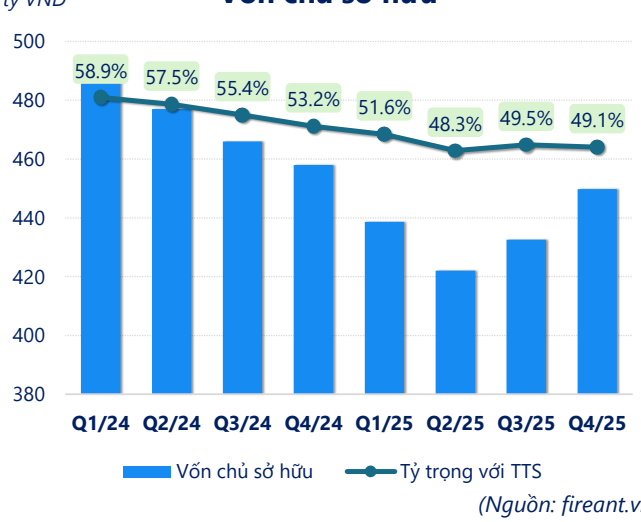
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



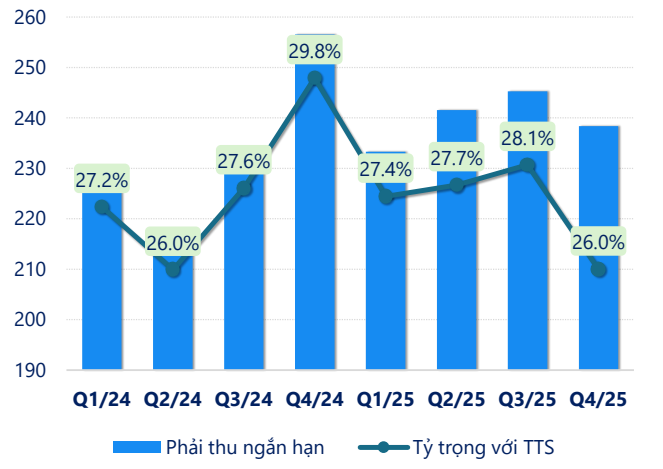
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



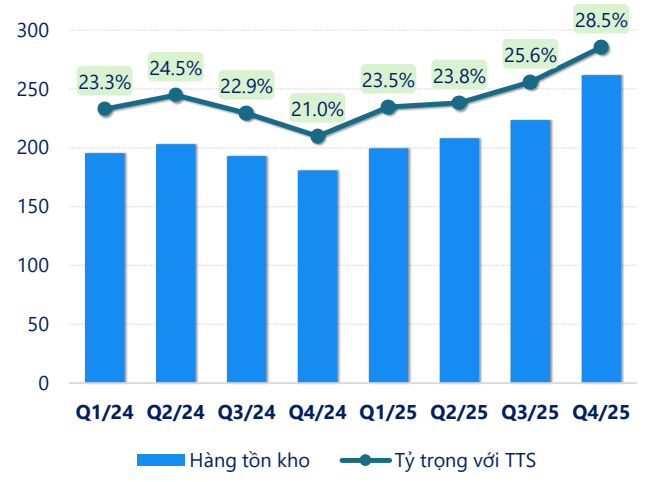
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



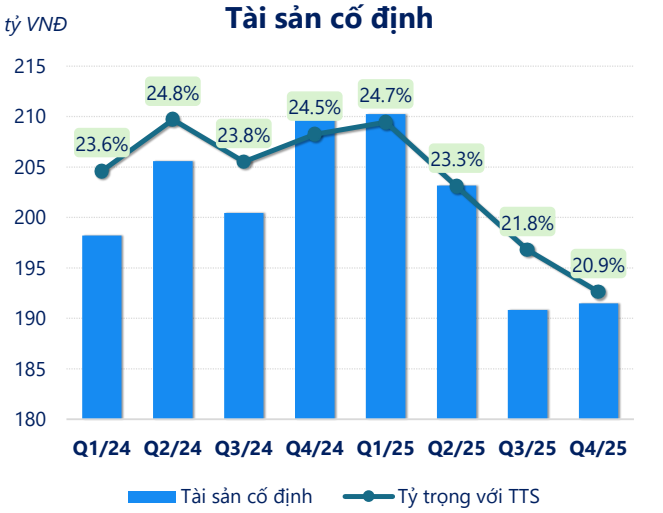
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



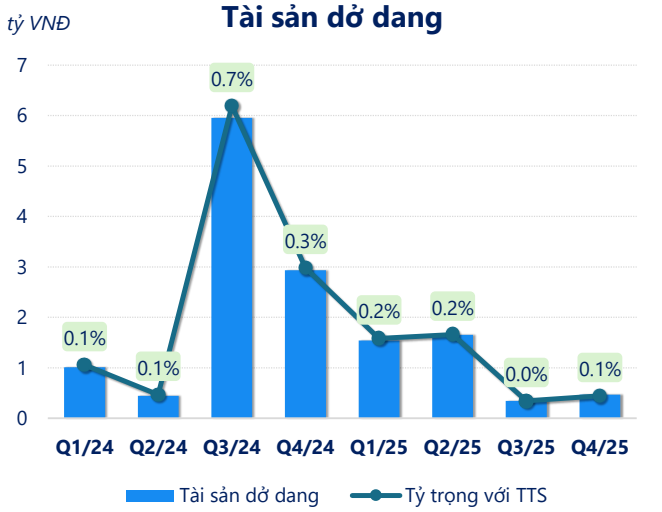
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



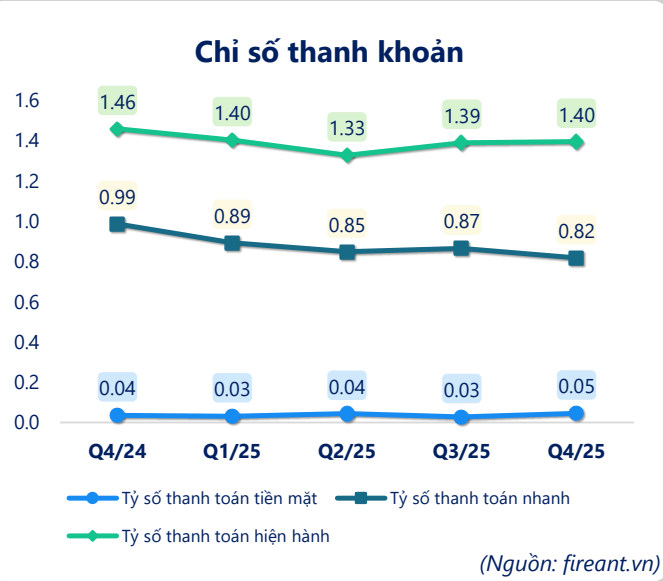
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



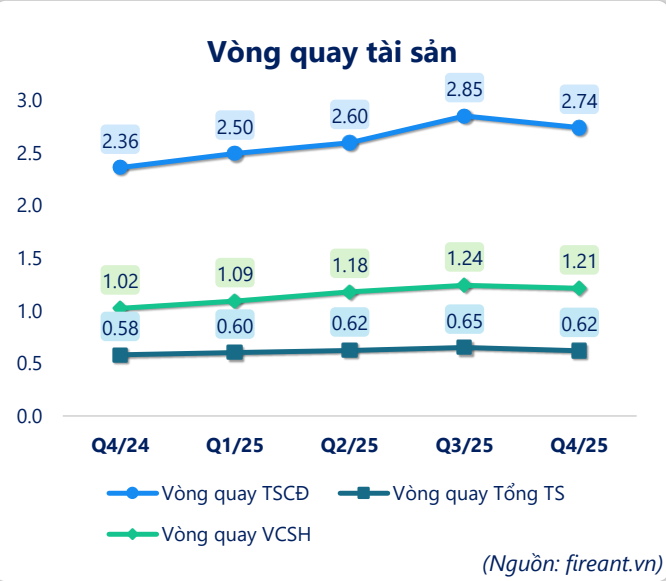
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**861**	**850**	**873**	**874**	**917**
Tài sản ngắn hạn	**558**	**549**	**576**	**592**	**632**
Tiền và tương đương tiền	13.8	12.3	19.0	11.8	20.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	257	233	242	245	238
Hàng tồn kho	181	199	208	223	262
Tài sản ngắn hạn khác	107	104	107	111	112
Tài sản dài hạn	**303**	**301**	**297**	**282**	**285**
Phải thu dài hạn	3.91	4.02	3.77	3.60	3.48
Tài sản cố định	211	210	203	191	191
Bất động sản đầu tư	36.7	36.3	35.9	35.4	35.0
Tài sản dở dang	2.94	1.54	1.66	0.34	0.47
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	49.2	49.2	52.7	52.1	54.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**403**	**412**	**451**	**441**	**467**
Nợ ngắn hạn	**382**	**391**	**434**	**425**	**453**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	244	237	261	274	285
Phải trả người bán ngắn hạn	59.4	68.6	81.4	70.7	78.2
Nợ dài hạn	20.9	20.5	17.2	15.9	13.9
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	19.9	16.7	15.4	13.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**458**	**439**	**422**	**433**	**450**
Vốn chủ sở hữu	**458**	**439**	**422**	**433**	**450**
Vốn điều lệ	274	274	274	274	287
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)